

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH

Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương, VN

MST: 0800373586



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2022

Báo cáo tài chính gồm có:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HẢI DƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,692,503,386,811	5,354,610,509,760
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1,018,940,128,519	1,988,170,740,182
1 Tiền	111		612,811,234,102	1,156,983,447,299
2 Các khoản tương đương tiền	112		406,128,894,417	831,187,292,883
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		461,156,000,000	436,156,000,000
1 Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		461,156,000,000	436,156,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,139,370,739,487	1,795,468,441,466
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,534,639,911,702	1,136,560,751,303
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		294,306,624,209	369,721,515,275
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		202,750,850,000	84,906,400,000
6 Các khoản phải thu khác	136	5.2	118,499,553,356	215,105,974,668
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10,826,199,780)	(10,826,199,780)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		1,870,627,798,604	997,384,835,429
1 Hàng tồn kho	141	5.3	1,885,645,602,576	997,384,835,429
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15,017,803,972)	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		202,408,720,201	137,430,492,683
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21,319,751,410	25,561,564,271
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		181,088,968,791	111,868,928,412
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,235,854,522,242	4,654,916,125,531
I Các khoản phải thu dài hạn	210		101,925,324,158	278,966,433,205
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		69,460,800,930	217,828,798,677
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		16,537,950,000	44,699,588,400
6 Phải thu dài hạn khác	216		15,926,573,228	16,438,046,128
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II Tài sản cố định	220		1,993,981,354,776	2,100,839,611,952
1 Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	1,915,750,385,370	2,022,419,512,484
<i>Nguyên giá</i>	222		3,495,514,143,417	3,482,794,904,334
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1,579,763,758,047)	(1,460,375,391,850)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	5.5	78,230,969,406	78,420,099,468
<i>Nguyên giá</i>	228		98,909,557,194	97,500,446,394
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(20,678,587,788)	(19,080,346,926)
III Bất động sản đầu tư	230		509,061,137,434	526,347,470,213
<i>Nguyên giá</i>	231		592,031,360,148	589,841,711,552
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(82,970,222,714)	(63,494,241,339)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		934,946,474,469	853,176,364,818

1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		934,946,474,469	853,176,364,818
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,388,019,487,262	569,909,270,071
1	Đầu tư vào công ty con	251	5.6	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,174,267,007,810	521,914,270,071
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		183,752,479,452	17,995,000,000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		30,000,000,000	30,000,000,000
V	Tài sản dài hạn khác	260		307,920,744,143	325,676,975,272
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		269,073,386,524	287,014,288,216
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4,337,223,740	2,112,010,295
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
3	Lợi thế thương mại	269		34,510,133,879	36,550,676,761
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10,928,357,909,053	10,009,526,635,291
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		5,338,776,782,033	4,555,144,898,241
I	Nợ ngắn hạn	310		4,002,483,814,408	3,282,339,419,557
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		979,407,982,524	609,834,689,481
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		139,711,640,962	147,979,129,414
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		29,436,223,748	39,202,557,924
4	Phải trả người lao động	314		27,713,556,911	44,367,894,217
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		18,703,434,834	21,534,971,150
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		86,538,235,165	66,065,977,511
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.7	281,661,263,311	162,955,107,399
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	2,390,694,768,419	2,183,181,098,128
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		48,616,708,534	7,217,994,333
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		1,336,292,967,625	1,272,805,478,684
1	Phải trả dài hạn người bán	331		637,173,380	887,312,160
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		166,272,933,049	89,443,518,069
7	Phải trả dài hạn khác	337		9,740,653,826	6,476,802,623
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	1,159,642,207,370	1,175,997,845,832
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5,589,581,127,020	5,454,381,737,050
I	Vốn chủ sở hữu	410	5.10	5,589,581,127,020	5,454,381,737,050
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,264,344,960,000	3,264,344,960,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,264,344,960,000	3,264,344,960,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		712,591,123,817	712,591,123,817
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		44,744,930,000	26,544,930,000
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(59,520,219)	(9,142,474,446)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		80,481,616,464	80,481,616,464
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		13,177,404,323	13,177,404,323
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		755,522,754,345	706,493,529,920
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		630,431,349,491	374,404,489,280

	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	125,091,404,854	332,089,040,640
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	718,777,858,290	659,890,646,972
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1	Nguồn kinh phí	431	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	10,928,357,909,053	10,009,526,635,291

Hải Dương Ngày 28 Tháng 07 Năm 2022

Người lập biểu



Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân



Tổng Giám đốc

Nguyễn Lê Trung

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý II/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2022	Quý II/2021	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	4,616,083,413,219	3,269,796,291,844	8,643,937,208,694	5,554,170,049,205
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,873,387,481	5,050,435,836	4,042,784,489	5,806,885,101
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4,612,210,025,738	3,264,745,856,008	8,639,894,424,205	5,548,363,164,104
4 Giá vốn hàng bán	11	6.2	4,269,180,045,101	2,900,720,665,515	7,903,188,674,652	4,945,240,837,967
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		343,029,980,637	364,025,190,493	736,705,749,553	603,122,326,137
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	62,151,890,682	50,031,313,543	93,777,033,912	95,569,109,009
7 Chi phí tài chính	22	6.4	59,187,504,578	54,678,764,618	110,086,790,725	97,427,746,971
Trong đó: chi phí lãi vay	23		35,891,150,019	44,492,122,484	75,756,440,960	82,261,165,210
8 Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	24		8,438,343,001	3,161,056,598	24,756,967,810	7,080,345,083
9 Chi phí bán hàng	25		178,910,187,534	184,330,649,064	392,595,794,497	286,770,716,527
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		60,039,573,317	51,778,894,990	114,892,553,659	89,936,686,381
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		115,482,948,891	126,429,251,962	237,664,612,394	231,636,630,350
12 Thu nhập khác	31		2,149,643,923	2,821,164,461	3,158,104,503	4,067,353,005
13 Chi phí khác	32		3,926,631,782	12,019,917,023	4,200,382,134	12,417,987,911
14 Lợi nhuận khác	40		(1,776,987,859)	(9,198,752,562)	(1,042,277,631)	(8,350,634,906)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		113,705,961,032	117,230,499,400	236,622,334,763	223,285,995,444
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		23,112,399,121	20,006,729,975	49,954,854,035	34,077,193,543
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1,811,205,117)	1,226,136,212	(2,225,213,446)	3,692,716,376
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		92,402,767,028	95,997,633,213	188,892,694,174	185,516,085,525
18 Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		84,622,586,641	86,326,563,080	172,708,630,279	161,468,382,571
18 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		7,782,180,387	9,671,070,133	16,184,063,895	24,047,702,954
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hải Dương, Ngày 28 Tháng 07 Năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đỗ Hoài Linh

Nguyễn Thị Thùy Vân

Nguyễn Lê Trung
 MSDN: 080037358

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2022

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		236,622,334,763	223,285,995,444
2	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		155,207,034,206	156,028,576,209
-	Các khoản dự phòng	03		15,017,803,972	1,038,219,397
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2,402,271,095	3,398,132,424
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(69,932,435,830)	(52,418,373,912)
-	Chi phí lãi vay	06		78,907,213,688	85,749,013,507
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		418,224,221,894	417,081,563,069
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(230,768,225,149)	7,253,008,062
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(888,260,767,147)	(78,462,860,439)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		576,981,655,268	(253,670,389,607)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		38,884,663,781	(17,793,311,453)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(76,099,788,734)	(85,840,440,338)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(58,852,266,613)	(14,385,420,254)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18,495,520,328)	(31,733,410,617)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(238,386,027,028)	(57,551,261,577)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(185,396,548,450)	(229,769,172,717)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		5,246,397,306	60,000,000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(282,006,200,000)	(651,127,700,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		167,323,388,400	1,375,862,358,561
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(844,764,518,297)	(185,639,923,243)
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		400,000,000	7,125,000,000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		42,095,640,337	54,095,884,040
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,097,101,840,704)	370,606,446,641
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		184,465,690,000	1,145,778,154,488
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-

3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4,256,638,029,516	4,148,310,779,742
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4,085,763,083,457)	(4,354,845,504,134)
5	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(152,250,000)	(95,860,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	355,188,386,059	939,147,570,096
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(980,299,481,673)	1,252,202,755,160
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,988,170,740,182	963,717,122,052
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	11,068,870,010	(1,710,121,974)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,018,940,128,519	2,214,209,755,238

Hải Dương Ngày 28 Tháng 07 Năm 2022

Người lập



Đỗ Hoài Linh

Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2022**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 02 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 34 ngày 20 tháng 07 năm 2022.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT BIOPLASTICS JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT BIOPLASTICS., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, Ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
- In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu hủy rác thải;
- Tái chế phế liệu; và
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày ngày báo cáo, Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty CP An Tiến Industries	Yên Bái	52.14%	52.14%	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa
2	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Hải Dương	92.02%	92.02%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1	Hải Dương	46.93%	51.00%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
4	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	Singapore	52.14%	100.00%	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
5	Công ty Cổ phần An Thành Bicol	Hải Dương	75.28%	99.69%	Kinh doanh hạt nhựa
6	Công ty CP Liên vận An Tín	Hải Dương	51.62%	99.00%	Vận tải hàng hóa
7	Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	Hải Dương	98.26%	98.26%	Sản xuất bao Jumbo, Sling, túi PP nhỏ chất lượng cao
8	An Phat International Inc	United States	99.999%	100%	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
9	AFC ECOPLASTICS, LLC.	United States	75%	75%	Kinh doanh hạt nhựa

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao

động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1,719,621,933	1,571,417,671
Tiền gửi ngân hàng	611,091,612,169	1,155,412,029,628
Tương đương tiền	406,128,894,417	831,187,292,883
Cộng	1,018,940,128,519	1,988,170,740,182

5.2 PHẢI THU KHÁC

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	66,105,695,574.00	20,633,164,158
Đặt cọc mua cổ phần	-	139,200,000,000
Lãi dự thu	15,049,112,972.00	10,369,692,650
Ký cược ký quỹ	17,403,697,058.00	28,695,037,255
Phải thu khác	19,941,047,752.00	16,208,080,605.00
Cộng	118,499,553,356.00	215,105,974,668
b. Dài hạn		
Ký cược ký quỹ dài hạn	1,712,680,228	1,512,803,128
Phải thu khác	14,213,893,000	14,925,243,000
Cộng	15,926,573,228	16,438,046,128

5.3 HÀNG TỒN KHO

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	202,752,245,650	126,634,539,217
Nguyên liệu vật liệu	457,819,595,969	284,428,166,215
Hàng gửi bán	89,733,602,875	38,807,445,524
Công cụ dụng cụ	30,023,655,129	28,288,914,262
Chi phí SXKD dở dang thành phẩm	1,585,525,483	6,259,366,872
Chi phí SXKD dở dang công trình	16,021,112,555	15,837,382,659
Thành phẩm	103,155,159,197	122,425,580,065
Hàng hóa	984,554,705,718	374,703,440,615
Cộng	1,885,645,602,576	997,384,835,429

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
AN PHÁT XANH**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng
Nam Sách – Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2022**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2022
đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa		Máy móc		Phương tiện		Thiết bị		Cây lâu năm, Súc		Tài sản khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ													
Tại ngày 01/01/2022	996,736,876,467	2,104,335,543,922	306,938,843,609	17,353,704,364	19,461,000,000	37,968,935,972	3,482,794,904,334						
Mua trong kỳ	-	12,318,003,779	8,507,883,351	48,175,330	-	213,500,000	21,087,562,460						
Đầu tư XD/CB hoàn thành	4,647,394,087	-	-	-	-	-	4,647,394,087						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-13,383,594,494	-	-	-	-13,383,594,494						
Chênh lệch tỷ giá	213,199,200	995,400	134,414,699	19,267,731	-	-	367,877,030						
Tại ngày 30/6/2022	1,001,597,469,754	2,116,654,543,101	302,197,547,165	17,421,147,425	19,461,000,000	38,182,435,972	3,495,514,143,417						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ													
Tại ngày 01/01/2022	218,202,899,367	1,036,663,746,623	170,198,369,167	8,963,063,127	8,178,175,958	18,169,137,608	1,460,375,391,850						
Khấu hao trong kỳ	21,997,672,177	86,839,196,100	16,369,983,748	1,226,513,176	654,078,926	1,881,550,868	128,968,994,995						
Thanh lý, nhượng bán_KH	-	-	-9,634,383,670	-	-	-	-9,634,383,670						
Chênh lệch tỷ giá	10,748,150	155,559	35,299,223	7,551,940	-	-	53,754,872						
Tại ngày 30/6/2022	240,211,319,694	1,123,503,098,282	176,969,268,468	10,197,128,243	8,832,254,884	20,050,688,476	1,579,763,758,047						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI													
Tại ngày 01/01/2022	778,533,977,100	1,067,671,797,299	136,740,474,442	8,390,641,237	11,282,824,042	19,799,798,364	2,022,419,512,484						
Tại ngày 30/6/2022	761,386,150,060	993,151,444,819	125,228,278,697	7,224,019,182	10,628,745,116	18,131,747,496	1,915,750,385,370						

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	95,674,779,185	1,825,667,209	97,500,446,394
Tăng trong kỳ	-	1,376,160,000	1,376,160,000
Tăng do mua công ty con		-	-
Chênh lệch tỷ giá	32,950,800	-	32,950,800
Tại ngày 30/6/2022	95,707,729,985	3,201,827,209	98,909,557,194
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	18,216,894,699	863,452,227	19,080,346,926
Khấu hao trong kỳ	1,428,922,092	169,318,770	1,598,240,862
Tại ngày 30/6/2022	19,645,816,791	1,032,770,997	20,678,587,788
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	77,457,884,486	962,214,982	78,420,099,468
Tại ngày 30/6/2022	76,061,913,194	2,169,056,212	78,230,969,406

5.6 PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	851,501,198	799,983,645
Bảo hiểm thất nghiệp	-	17,612,231
Lãi vay phải trả	503,955,530	
Chi phí lãi vay công trình được vốn hóa	4,737,830,138	2,259,369,863
Cổ tức phải trả	132,591,542	132,591,542
Nhận Ký quỹ ký cược ngắn hạn	102,688,565,400	76,446,982,501
LC UPAS	151,827,744,172	51,498,260,400
Phải trả phải nộp khác	20,919,075,331	31,800,307,217
Cộng	281,661,263,311	162,955,107,399
Dài hạn		
Ký quỹ ký cược	9,740,653,826	6,476,802,623
Cộng	9,740,653,826	6,476,802,623

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/ DÀI HẠN

Đối tượng	01/01/2022	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	30/6/2022
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	2,119,868,178,128	4,000,883,482,220	4,163,366,502,511	2,282,351,198,419
Vay dài hạn đến hạn trả	56,904,000,000	26,454,000,000	73,440,000,000	103,890,000,000
Vay tổ chức khác	6,408,920,000	47,955,350,000	46,000,000,000	4,453,570,000
TỔNG CỘNG	2,183,181,098,128	4,269,292,832,220	4,476,806,502,511	2,390,694,768,419
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	569,143,971,746	91,780,600,000	115,958,809,500	593,322,181,246
Trái phiếu phát hành	606,853,874,086	42,000,000,000	1,466,152,038	566,320,026,124
TỔNG CỘNG	1,175,997,845,832	133,780,600,000	117,424,961,538	1,159,642,207,370

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
AN PHÁT XANH**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng
Nam Sách – Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2022**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2022
đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

5.8 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND
Số dư tại 01/01/2021	2,217,599,740,000	692,074,189,329	(1,007,294,337)	80,481,616,464	26,544,930,000	13,177,404,323	568,716,740,171	426,375,132,551
Vốn góp tăng trong năm	750,000,000,000	317,262,154,488	-	-	-	-	-	78,450,000,000
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	296,745,220,000	(296,745,220,000)	-	-	-	-	290,241,012,297	33,902,012,122
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(44,653,907,033)	(4,312,914,991)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1,278,356,858)	(733,446,913)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi phục vụ công tác điều hành	-	-	-	-	-	-	(141,603,150,095)	(188,124,206,904)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	35,071,191,438	313,252,872,246
Thay đổi do Tăng/ giảm tỷ lệ sở hữu	-	-	(8,135,180,109)	-	-	-	-	1,081,198,861
Tăng/giảm do mua công ty con	-	-	(9,142,474,446)	80,481,616,464	26,544,930,000	13,177,404,323	706,493,529,920	659,890,646,972
Số dư tại 31/12/2021	3,264,344,960,000	712,591,123,817	-	80,481,616,464	26,544,930,000	13,177,404,323	706,493,529,920	659,890,646,972
Vốn góp tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	186,763,610,769
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	172,708,630,279	16,184,063,895
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(52,915,856,654)	(6,978,377,874)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	18,200,000,000	-	(18,200,000,000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(100,000,000)
Thay đổi do tăng tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(47,494,020,482)	(134,869,334,129)
Thay đổi do giảm tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(123,204,939)	523,204,939
Tăng giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	9,082,954,227	-	-	-	-	(2,632,944,990)
Số dư tại 30/06/2022	3,264,344,960,000	712,591,123,817	-59,520,219	80,481,616,464	44,744,930,000	13,177,404,323	755,522,754,345	718,777,858,290

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2022	Quý II/2021	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	3,301,304,389,411	2,107,690,892,695	5,965,347,398,200	3,207,667,931,009
Doanh thu bán thành phẩm	1,208,385,796,276	1,047,359,554,453	2,372,647,600,103	2,099,955,261,921
Doanh thu cung cấp dịch vụ	82,133,045,270	66,817,555,494	204,200,490,093	114,914,272,058
Doanh thu khác	177,666,400	2,012,623,059	210,279,013	9,214,231,210
Doanh thu hoạt động bất động sản	24,082,515,862	45,915,666,143	101,531,441,285	122,418,353,007
Cộng	4,616,083,413,219	3,269,796,291,844	8,643,937,208,694	5,554,170,049,205

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II/2022	Quý II/2021	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	3,221,058,130,829	1,980,546,863,977	5,820,148,782,037	3,018,484,964,943
Giá vốn bán thành phẩm	968,297,014,822	837,364,183,120	1,862,631,013,198	1,750,988,280,294
Giá vốn cung cấp dịch vụ	68,897,545,926	57,598,775,696	175,526,490,000	95,221,697,419
Giá vốn khác	419,028,021	2,757,158,815	419,028,021	9,938,279,204
Giá vốn hoạt động bất động sản	10,508,325,503	22,453,683,907	44,463,361,396	70,607,616,107
Cộng	4,269,180,045,101	2,900,720,665,515	7,903,188,674,652	4,945,240,837,967

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)
6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2022	Quý II/2021	Từ ngày 01/01/2022	Từ ngày 01/01/2021
	VND	VND	đến 30/6/2022	đến 30/6/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32,042,028,834	24,987,882,306	43,328,825,931	44,398,433,963
Lãi chênh lệch tỷ giá	29,360,352,330	19,799,194,597	49,671,219,011	31,926,438,406
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	749,509,518	-	749,509,518	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4,500,000,000	-	18,500,000,000
Cổ tức được chia	-	744,236,640	27,479,452	744,236,640
Cộng	62,151,890,682.00	50,031,313,543	93,777,033,912	95,569,109,009

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II/2022	Quý II/2021	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	35,891,150,019	44,492,122,484	75,756,440,960	82,261,165,210
Chi phí phát hành trái phiếu, khoản vay	1,671,386,364	1,927,335,736	3,150,772,728	3,487,848,297
Lãi chênh lệch tỷ giá	15,422,080,158	5,561,222,008	23,417,129,672	8,647,476,404
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	3,151,780,613	1,759,229,179	3,151,780,613	1,759,229,179
Dự phòng đầu tư tài chính	-	-478,094,158	-	-478,094,158
Chi phí tài chính khác	3,051,107,424	1,416,949,369	4,610,666,752	1,750,122,039
Tổng Cộng	59,187,504,578	54,678,764,618	110,086,790,725	97,427,746,971
PL	59,187,504,578	54,678,764,618	110,086,790,725.00	97,427,746,971

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
2	Công ty CP Nhựa Hà Nội	Công ty cùng mẹ
3	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn
4	Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn
5	Công ty TNHH Cơ Khí Chính xác và Khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
6	Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	Công ty cùng tập đoàn
7	Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con
8	Ankor Bioplastics Co.,Ltd	Công ty có cùng BLĐ chủ chốt
9	Công ty Cổ phần ANBIO	Công ty có cùng BLĐ chủ chốt
10	Công ty Cổ phần nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết
11	Công ty cổ phần sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết
12	Công ty Cổ Phần Ancop	Công ty liên kết của công ty con

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
AN PHÁT XANH**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đông
Nam Sách – Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2022**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2022
đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/6/2021
Doanh Thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	256,829,556,616	223,890,554,578
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	603,026,966	828,504,545
Công ty CP Nhựa Hà Nội	16,734,417,100	14,773,814,500
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	200,878,625,831	122,079,725,602
Công ty TNHH An Trung Industries	7,684,990,468	4,267,900,079
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	2,041,413,556	2,602,695,690
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	5,086,746,072	9,030,087,429
Công ty TNHH linh kiện nhựa ô tô Vinfast An Phát	-	9,627,273
Ankor Bioplastics	8,999,200,000	
Công ty CP ANBIO	10,205,746,331	7,813,390,031
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	4,595,390,292	1,401,823,632
Công ty CP sản xuất PBAT An Phát	-	27,272,727
An Phat International Inc	-	61,055,713,070
Mua hàng hóa dịch vụ	70,086,096,256	166,921,036,966
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	11,116,996,421	17,509,000,000
Công ty CP Nhựa Hà Nội	85,454,546	81,189,019
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	5,444,528,570	66,247,077,735
Công ty TNHH An Trung Industries	13,804,715	171,611,526
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	26,010,589,400	32,171,159,213
Công ty CP ANBIO	27,158,222,604	19,438,468,540
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	256,500,000	
An Phat international	-	31,302,530,933

Doanh thu hoạt động tài chính	2,320,524,375	2,051,501,436
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	1,953,237,053
Công ty CP Nhựa Hà Nội	721,205,478	16,438,356
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	133,561,644	46,993,151
Công ty TNHH An Trung Industries	507,698,631	34,832,876
Ankor Bioplastics	935,264,102	
Công ty CP sản xuất PBAT An Phát	22,794,520	
Chi phí tài chính	1,985,139,507	566,424,657
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	1,985,139,507	566,424,657
Tiền chi cho vay	180,500,000,000	50,700,000,000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	13,500,000,000
Công ty CP Nhựa Hà Nội	100,000,000,000	
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	30,000,000,000	30,000,000,000
Công ty TNHH An Trung Industries	20,000,000,000	7,200,000,000
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	10,000,000,000	
Công ty CP ANBIO	17,500,000,000	
Công ty CP sản xuất PBAT An Phát	3,000,000,000	
Tiền thu hồi cho vay	179,500,000,000	130,855,000,000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	121,905,000,000
Công ty CP Nhựa Hà Nội	130,000,000,000	
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	30,000,000,000	8,950,000,000
Công ty TNHH An Trung Industries	2,000,000,000	
Công ty CP ANBIO	17,500,000,000	
Tiền vay nhận được	-	71,000,000,000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	71,000,000,000
Tiền chi trả nợ vay	-	71,000,000,000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	71,000,000,000
Cổ tức nhận được	-	2,837,197,443
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	2,092,960,803
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	-	744,236,640

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
AN PHÁT XANH**Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng
Nam Sách – Hải Dương**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2022**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2022
đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

	30/6/2022	01/01/2022
Phải thu khách hàng ngắn hạn	153,092,296,978	22,561,249,912
Công ty CP Nhựa Hà Nội	2,226,891,420	3,042,328,835
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	139,494,310,989	5,152,837,392
Công ty TNHH An Trung Industries	2,574,852,104	541,180,394
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	682,967,258	651,925,746
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	4,251,074,225	689,044,942
Ankor Bioplastics	-	4,998,912,000
Công ty CP ANBIO	3,697,483,282	2,792,420,603
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	110,360,000	4,692,600,000
Công ty CP sản xuất PBAT An Phát	54,357,700	-
Phải thu khách hàng dài hạn	69,460,800,930	217,828,798,677
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	-	149,385,457,557
Ankor Bioplastics	69,460,800,930	68,443,341,120
Người mua trả tiền trước	113,550,097	48,996,868
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	-	48,996,868
Công ty TNHH An Trung Industries	113,550,097	-
Phải trả người bán ngắn hạn	12,104,117,526	59,280,313,814
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	43,199,793,384
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	62,224,000
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	4,007,081,251	8,718,190,600
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	8,022,835,720	2,097,350,480
Công ty CP ANBIO	74,200,555	4,690,232,350
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	-	512,523,000
Phải trả người bán dài hạn	18,135,723,761	-
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	1,669,069,632	-
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	1,087,178,659	-
Công ty CP ANBIO	15,379,475,470	-
Trả trước cho người bán	2,619,414,165	2,627,389,165
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	364,172,477	372,147,477
Ankor Bioplastics	2,255,241,688	2,255,241,688
Phải thu khác	4,863,032,414	3,843,870,542
Công ty CP Nhựa Hà Nội	8,834,540	758,814,384
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	486,737,839	920,619,887
Công ty TNHH An Trung Industries	404,681,185	246,403,154
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	259,476,325	21,315,000
Ankor Bioplastics	1,165,311,374	-
Công ty CP ANBIO	51,827,937	46,679,454
Phạm Ánh Dương	1,552,111,664	1,441,482,950
Nguyễn Lê Trung	82,733,222	349,127,850
Phạm Hoàng Việt	828,523,808	59,427,863
Công ty CP sản xuất PBAT An Phát	22,794,520	-

	30/6/2022	01/01/2022
Phải thu từ cho vay ngắn hạn	47,556,400,000	16,556,400,000
Công ty TNHH An Trung Industries	18,000,000,000	-
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	10,000,000,000	-
Ankor Bioplastics	16,556,400,000	16,556,400,000
Công ty CP sản xuất PBAT An Phát	3,000,000,000	-
Phải thu từ cho vay dài hạn	-	30,000,000,000
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	30,000,000,000

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Hoài Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thùy Vân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lê Trung

AN PHAT XANH